CÔNG TY CP GIÁO DỤC VIỆT NAM
ĐC: A3P2- TT Giáo viên- ĐH Ngoại ngữ- ĐH Quốc Gia HN

TÀI LIỆU

HUẤN LUYỆN AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Nhóm 5

GDVN

HÀ NỘI, 2024

NỘI DUNG HUẤN LUYỆN CẤP CHỨNG CHỈ CHỨNG NHẬN CHUYÊN MÔN Y TẾ LAO ĐỘNG

1. Các yếu tố có hại tại nơi làm việc; tổ chức quan trắc môi trường lao động để đánh giá các yếu tố có hại; lập hồ sơ vệ sinh lao động tại nơi làm việc.

1.1. Các yếu tố nguy hiểm:

Là những yếu tố có trong môi trường lao động có thể gây chấn thương, bệnh tật nguy hiểm cho người lao động và làm thiệt hại về tài sản, môi trường. Đó là các bộ phận và cơ cấu chuyển động của máy thiết bị, nguy hiểm điện, nguy hiểm nổ, nguy hiểm nhiệt, nguy hiểm do hóa chất công nghiệp...

1.2. Các yếu tố có hại:

Là những yếu tố có trong môi trường lao động tác động xấu đến sức khỏe của người lao động (điều kiện lao động không thuận lợi, vượt quá giới hạn của quy chuẩn vệ sinh lao động cho phép) gây bệnh nghề nghiệp. Đó là vi khí hậu, tiếng ồn, rung động, phóng xạ, ánh sáng, bụi, các chất, hơi, khí độc, các sinh vật có hại...



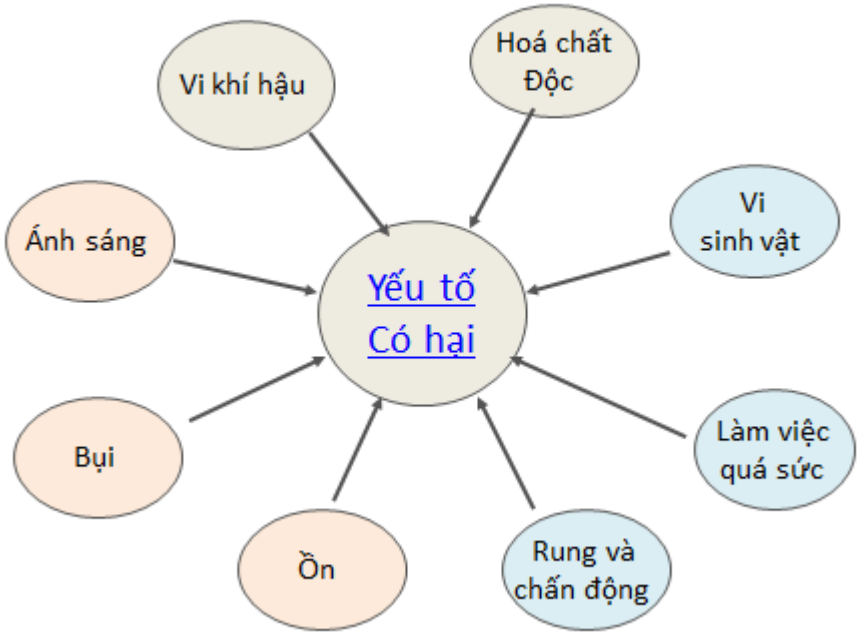

Các yếu tố có hại trong lao động.

Là những yếu tố của điều kiện lao động không thuận lợi, vượt quá giới hạn của tiêu chuẩn vệ sinh lao động cho phép, làm giảm sức khỏe người lao động, gây bệnh nghề nghiệp. đó là vi khí hậu, tiếng ồn, rung động, phóng xạ, ánh sáng, bụi, các chất, hơi, khí độc, các sinh vật có hại.

1. Vi khí hậu xấu.

Vi khí hậu là trạng thái lý học của không khí trong khoảng không gian thu hẹp của nơi làm việc bao gồm các yếu tố nhiệt độ, độ ẩm, bức xạ nhiệt và tốc độ vận chuyển của không khí. Các yếu tố này phải đảm bảo ở giới hạn nhất định, phù hợp với sinh lý của con người.

- Nhiệt độ cao hơn hoặc thấp hơn tiêu chuẩn cho phép làm suy nhược cơ thể, làm tê liệt sự vận động, do đó làm tăng mức độ nguy hiểm khi sử dụng máy móc thiết bị....Nhiệt độ quá cao sẽ gây bệnh thần kinh, tim mạch, bệnh ngoài da, say nóng, say nắng, đục nhãn mắt nghề nghiệp. Nhiệt độ quá thấp sẽ gây ra các bệnh về hô hấp, bệnh thấp khớp, khô niêm mạc, cảm lạnh...

- Độ ẩm cao có thể dẫn đến tăng độ dẫn điện của vật cách điện, tăng nguy cơ nổ do bụi khí, cơ thể khó bài tiết qua mồ hôi.

- Các yếu tố tốc độ gió, bức xạ nhiệt nếu cao hoặc thấp hơn tiêu chuẩn vệ sinh cho phép đều ảnh hưởng đến sức khoẻ, gây bệnh tật và giảm khả năng lao động của con người.

2. Tiếng ồn

Tiếng ồn là âm thanh gây khó chịu cho con người, phát sinh do sự chuyển động của các chi tiết hoặc bộ phận của máy do va chạm. .

Làm việc trong điều kiện có tiếng ồn dễ gây các bệnh nghề nghiệp

như điếc, viêm thần kinh thực vật, rối loạn cảm giác hoặc làm giảm khả năng tập trung trong lao động sản xuất, giảm khả năng nhạy bén. Người mệt mỏi, cáu gắt, buồn ngủ. Tiếp xúc với tiếng ồn lâu sẽ bị giảm thính lực, điếc nghề nghiệp hoặc bệnh thần kinh, dễ dẫn đến tai nạn lao động.

3. Rung

- Rung từng bộ phận có ảnh hưởng cục bộ xuất hiện ở tay, ngón tay khi làm việc với cưa máy, búa máy, máy đánh bóng. Rung gây ra chứng bợt tay, mất cảm giác, ngoài ra gây thương tổn huyết quản, thần kinh, khớp xương, cơ bắp, xúc giác và lan rộng, thâm nhập vào hệ thống thần kinh trung ương, hệ tuần hoàn nội tiết.

- Rung toàn thân thường xảy ra đối với những người làm việc trên phương tiện giao thông, máy hơi nước, máy nghiền... Chấn động làm co hệ thống huyết mạch, tăng huyết áp và nhịp đập tim. Tuỳ theo đặc tính chấn động tạo ra thay đổi ở từng vùng, từng bộ phận trên cơ thể người.

4. Bức xạ và phóng xạ

Nguồn bức xạ:

- Mặt trời phát ra bức xạ hồng ngoại, tử ngoại.
- Hồ quang, hàn cắt kim loại, nắn đúc thép phát ra bức xạ tử ngoại.

Người ta có thể bị say nắng, giảm thị lực (do bức xạ hồng ngoại), đau đầu, chóng mặt, giảm thị lực, bỏng (do bức xạ tử ngoại) và dẫn đến tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Phóng xạ:

Là dạng đặc biệt của bức xạ. Tia phóng xạ phát ra do sự biến đổi bên trong hạt nhân nguyên tử của một số nguyên tố và khả năng iôn hoá vật chất. Những nguyên tố đó gọi là nguyên tố phóng xạ.

Các tia phóng xạ gây tác hại đến cơ thể người lao động dưới dạng: gây nhiễm độc cấp tính hoặc mãn tính; rối loạn chức năng của thần kinh trung ương, nơi phóng xạ chiếu vào bị bỏng hoặc rộp đỏ, cơ quan tạo máu bị tổn thương gây thiếu máu, vô sinh, ung thư, tử vong.

5. Chiếu sáng không hợp lý (chói quá hoặc tối quá)

Chiếu sáng không đảm bảo làm tăng phế phẩm, giảm năng suất lao động, dễ gây ra tai nạn lao động. Chiếu sáng thích hợp sẽ bảo vệ thị lực, chống mệt mỏi, tránh tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, đồng thời tăng năng suất lao động.

6. Bụi

Bụi là tập hợp của nhiều hạt có kích thước nhỏ bé tồn tại trong không khí; nguy hiểm nhất là bụi có kích thước từ 0,5 - 5 micrômét; khi hít phải loại bụi này sẽ có 70 - 80% lượng bụi đi vào phổi và làm tổn thương phổi hoặc gây bệnh bụi phổi.

- Bụi hữu cơ: nguồn gốc từ động vật, thực vật.
- Bụi nhân tạo: nhựa, cao su...
- Bụi kim loại: sắt, đồng ...
- Bụi vô cơ: silic, amiăng ...

Mức độ nguy hiểm, có hại của bụi phụ thuộc vào tính chất lý học, hóa học của bụi. Bụi có thể gây cháy hoặc nổ ở nơi có điều kiện thích hợp; làm giảm khả năng cách điện của bộ phận cách điện, gây chập mạch; Gây mài mòn thiết bị trước thời hạn; Làm tổn thương cơ quan hô hấp xây sát, viêm kinh niên, tuỳ theo loại bụi có thể dẫn đến viêm phổi, ung thư phổi; Gây bệnh ngoài da; Gây tổn thương mắt.

Bệnh bụi phổi phổ biến hiện nay bao gồm:

+ Bệnh bụi phổi silíc (Silicose) là do bụi silic, hiện nay ở nước ta có tỷ lệ rất cao chiếm khoảng 87% bệnh nghề nghiệp.

+ Bệnh bụi phổi Amiăng (Asbestose) do bụi Amiăng.

+ Bệnh bụi phổi than (Antracose) do bụi than.

+ Bệnh bụi phổi sắt (Siderose) do bụi sắt.

7. Các hóa chất độc

Hóa chất ngày càng được dùng nhiều trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng cơ bản như: Asen, Crôm, Benzen, rượu, các khí bụi, các dung dịch axít, bazơ, kiềm, muối, các phế liệu, phế thải khó phân hủy. Hóa chất độc có thể ở trong trạng thái rắn, lỏng, khí, bụi....tùy theo điều kiện nhiệt độ và áp suất.

Hóa chất độc có thể gây ảnh hưởng tới người lao động dưới dạng nhiễm độc cấp tính, nhiễm độc mạn tính. Hoá chất độc thường được phân loại thành các nhóm sau:

Nhóm 1: Chất gây bỏng kích thích da như Axít đặc, Kiềm...

Nhóm 2: Chất kích thích đường hô hấp như Clo, amoniắc, SO3,...

Nhóm 3: Chất gây ngạt như các oxít các bon (CO2, CO), mê tan (CH4)...

Nhóm 4: Tác dụng lên hệ thần kinh trung ương như H2S (mùi trứng thối), xăng...

Nhóm 5: Chất gây độc cho hệ thống cơ thể như hyđrôcacbon các loại (gây độc cho nhiều cơ quan), benzen, phênol, chỡ, asen ....

Khi tiếp xúc với hóa chất độc, người lao động có thể bị nhiễm độc qua đường tiêu hóa, đường hô hấp hoặc qua da. Trong đó, theo đường hô hấp là nguy hiểm nhất và chiếm tới 95% trường hợp nhiễm độc. Chất độc thâm nhập vào cơ thể và tham gia của quá trình sinh hoá có thể đổi thành chất không độc, nhưng cũng có thể biến thành chất độc hơn. Một số chất độc xâm nhập vào cơ thể và tích tụ lại. Chất độc cũng có thể được thải ra khỏi cơ thể qua da, hơi thở, nước tiểu, mồ hôi, qua sữa... tùy theo tính chất của mỗi loại hóa chất.

8. Các yếu tố vi sinh vật có hại

Một số nghề người lao động phải tiếp xúc với vi sinh vật gây bệnh, vi khuẩn, siêu vi khuẩn, ký sinh trùng, sinh trùng, nấm mốc như các nghề: chăn nuôi, sát sinh, chế biến thực phẩm, người làm vệ sinh đô thị, người làm lâm nghiệp, nông nghiệp, người phục vụ tại các bệnh viện, khu điều trị, điều dưỡng phục hồi chức năng, các nghĩa trang...

9. Các yếu tố về cường độ lao động, tư thế lao động gò bó và đơn điệu trong lao động không phù hợp với hoạt động tâm sinh lý bình thường và nhân trắc của cơ thể người lao động trong lao động

Do yêu cầu của công nghệ và tổ chức lao động mà người lao động có thể phải lao động ở cường độ lao động quá mức theo ca, kíp, tư thế làm việc gò bó trong thời gian dài, ngửa người, vẹo người, treo người trên cao, mang vác nặng, động tác lao động đơn điệu, buồn tẻ hoặc phải tập trung chú ý cao gây căng thẳng về thần kinh tâm lý. Điều kiện lao động trên gây nên những hạn chế cho hoạt động bình thường, gây trì trệ phát triển, gây hiện tượng tâm lý mệt mỏi, chán nản dẫn tới những biến đổi ức chế thần kinh, gây bệnh tâm lý mệt mỏi, uể oải, suy nhược thần kinh, đau mỏi cơ xương, có khi dẫn đến tai nạn lao động.

1.3. Tổ chức quan trắc môi trường lao động để đánh giá các yếu tố có hại.



Điều kiện của tổ chức hoạt động quan trắc môi trường lao động theo quy định pháp luật.

1. Có đủ nhân lực thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động như sau:

- Người trực tiếp phụ trách quan trắc môi trường lao động có trình độ như sau:
- Trình độ từ đại học trở lên thuộc lĩnh vực y tế, môi trường, hóa sinh;
- Có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường lao động hoặc 05 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực y học dự phòng;
- Có chứng chỉ đào tạo về quan trắc môi trường lao động.
- Có ít nhất 05 người làm việc theo hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc hợp đồng không xác định thời hạn có trình độ như sau:
- Trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên thuộc các lĩnh vực y tế, môi trường, hóa sinh; trong đó có ít nhất 60% số người có trình độ từ đại học trở lên;
- Có chứng chỉ đào tạo về quan trắc môi trường lao động.

2. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ, hóa chất và năng lực bảo đảm yêu cầu tối thiểu như sau:

- Quan trắc yếu tố có hại trong môi trường lao động
- Đo, thử nghiệm, phân tích tại hiện trường và trong phòng thí nghiệm các yếu tố vi khí hậu, bao gồm: nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió và bức xạ nhiệt;
- Đo, thử nghiệm, phân tích tại hiện trường và trong phòng thí nghiệm yếu tố vật lý, bao gồm: ánh sáng, tiếng ồn, rung theo dải tần, phóng xạ, điện từ trường, bức xạ tử ngoại;

- Đánh giá yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp, bao gồm: yếu tố vi sinh vật, gây dị ứng, mẫn cảm, dung môi;

- Đánh giá gánh nặng lao động và một số chỉ tiêu tâm sinh lý lao động Ec-gô-nô-my: Đánh giá gánh nặng lao động thể lực; đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý; đánh giá Ec-gô-nô-my vị trí lao động.

- Lấy mẫu, bảo quản, đo, thử nghiệm tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm của 70% yếu tố sau đây:

+ Bụi hạt; phân tích hàm lượng silic trong bụi, bụi kim loại, bụi than, bụi tạp chất, bụi bông và bụi amiăng;

+ Các yếu tố hóa học tối thiểu NOx, SOx, CO, CO2, dung môi hữu cơ (benzen và đồng đẳng - toluen, xylen), thủy ngân, asen, TNT, nicotin, hóa chất trừ sâu;

- Có kế hoạch và quy trình bảo quản, sử dụng an toàn, bảo dưỡng và kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc quy định của nhà sản xuất;

- Có quy trình sử dụng, vận hành thiết bị lấy và bảo quản mẫu, đo, thử nghiệm và phân tích điều kiện lao động;

- Có trụ sở làm việc, đủ diện tích để bảo đảm chất lượng công tác quan trắc môi trường lao động, điều kiện phòng thí nghiệm phải đạt yêu cầu về chất lượng trong bảo quản, xử lý, phân tích mẫu;

-Trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân khi thực hiện quan trắc môi trường lao động;

- Có biện pháp bảo đảm vệ sinh công nghiệp, an toàn phòng cháy, chữa cháy, an toàn sinh học, an toàn hóa học và tuân thủ nghiêm ngặt việc thu gom, vận chuyển bảo quản và xử lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật.

1.4. Lập hồ sơ vệ sinh lao động tại nơi làm việc.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số hồ sơ: /VSLĐ
(Do đơn vị lập hồ sơ cấp)

HỒ SƠ VỆ SINH LAO ĐỘNG

Phần I: Tình hình chung

1. Tổ chức.
2. Quy mô.
3. Tóm tắt quy trình công nghệ.
4. Vệ sinh môi trường xung quanh.
5. Vệ sinh môi trường lao động.
6. Tổ chức y tế.
7. Thống kê danh mục máy, thiết bị và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ.

Phần II: Vệ sinh lao động các phân xưởng, khu vực làm việc

Phần III: Thống kê các thiết bị bảo đảm vệ sinh môi trường lao động

Phần IV: Đăng ký kiểm môi trường lao động định kỳ

PHẦN I
TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tên cơ sở lao động: .....
- Cơ quan quản lý: .....
- Địa chỉ: .....
- Sản phẩm ngành sản xuất (Các sản phẩm chính):.....
.....
- Năm thành lập: .....
- Tổng số người lao động: .....
- Số lao động trực tiếp sản xuất: .....
- Số lao động tiếp xúc với yếu tố nguy hiểm, độc hại: .....

2. Quy mô (Sản lượng sản phẩm):
.....
.....
.....

3. Tóm tắt quy trình công nghệ:

.....
.....
.....

4. Vệ sinh môi trường xung quanh:

- Khoảng cách gần nhất từ các nguồn thải đến khu dân cư: .....
- Khoảng cách gần nhất từ các nguồn thải đến nguồn nước sinh hoạt của nhân dân: .....
- Hệ thống cấp thoát nước tại cơ sở lao động: .....

.....
.....
.....

- Cốt đất cao so với mức lũ lịch sử ..... mét
- Vành đai cây xanh: .....
- Số lượng nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng sử dụng trong 01 năm:
  + Nguyên liệu: .....
  + Nhiên liệu: .....
  + Năng lượng: .....
- Số lượng, chủng loại các chất thải công nghiệp/sản xuất (lỏng, rắn, khí, bụi, vi sinh) trong 24 giờ:

.....
.....
.....

- Các công trình thiết bị xử lý chất thải công nghiệp/sản xuất:

.....
.....
.....

- Các công trình khác:
  + Công trình vệ sinh (Bình quân 1 hố xí/số NLĐ/1 ca): .....
  + Nhà tắm (Bình quân 1 vòi tắm/số NLĐ/1 ca) : .....

.....

+ Nhà nghỉ giữa ca: không [ ] có [ ] Số chỗ: .....
+ Nhà ăn: không [ ] có [ ] Số chỗ: .....

5. Vệ sinh môi trường lao động

- Các yếu tố có hại có thể phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở lao động (nguồn gây ô nhiễm; các khu vực ảnh hưởng)

.....
.....
.....
.....

- Các giải pháp hiện có xử lý yếu tố nguy hại trong môi trường lao động:

.....
.....
.....
.....

6. Tổ chức y tế:

- Tổ chức phòng y tế: Có □□ Không □ □ Hợp đồng: .....
- Giường bệnh: Có □□ Không □ □ Số lượng :..... □□
- Tổng số cán bộ y tế:…… trong đó: Bác sĩ:……Y sĩ:……..
  Y tá: …….. Khác:……...
- Cơ sở làm việc của Y tế (mô tả; địa chỉ nếu là đơn vị hợp đồng y tế):

.....
.....

- Cơ số thuốc, phương tiện và dụng cụ phục vụ sơ cấp cứu tại chỗ:

.....
.....
.....

- Phương án tổ chức cấp cứu tại chỗ:

.....
.....

7. Thống kê máy, thiết bị và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

GDVN

VỆ SINH LAO ĐỘNG CÁC PHÂN XƯỞNG, KHU VỰC LÀM VIỆC

(Mỗi phân xưởng, khu vực 1 trang)

1. Tên phân xưởng, khu vực làm việc: .....
2. Quy mô và nhiệm vụ: .....
.....
3. Thay đổi, cải tạo, mở rộng: .....
.....
4. Môi trường lao động và số lao động tiếp xúc với các yếu tố độc hại:

Yếu tố độc hại	**Tổng số mẫu**	**Số mẫu vượt TC VSLĐ**	**Số người tiếp xúc**	**Trong đó số nữ**	**Ghi chú**
Vi khí hậu: +Nhiệt độ					
+ Độ ẩm					
+ Tốc độ gió					
Yếu tố bụi - Bụi trọng lượng. - Bụi hô hấp.					
Ồn					
Rung					
Ánh sáng					
Nặng nhọc nguy hiểm, căng thẳng thần kinh					
Các yếu tố hoá học					
Các yếu tố vi sinh					
Các yếu tố khác					

THỐNG KÊ CÁC THIẾT BỊ BẢO ĐẢM VỆ SINH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

(mỗi phân xưởng, khu vực 1 trang)

Năm	**Phương pháp**	**Chủng loại và thiết bị vệ sinh môi trường lao động**	**Hiệu quả hoạt động**
	Thông gió	…… …… ……	…… …… ……
	Chiếu sáng	…… …… ……	…… …… ……
	Chống ồn, rung	…… …… ……	…… …… ……
	Chống bụi	…… …… ……	…… …… ……
	Chống hơi khí độc	…… …… ……	…… …… ……
	Chống tác nhân vi sinh vật	…… …… ……	…… …… ……
	Khác	…… …… …… ……	…… …… …… ……

GDVN

ĐĂNG KÝ KIỂM TRA MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG ĐỊNH KỲ

Đăng ký kiểm tra lần thứ: .....

- Ngày, tháng, năm kiểm tra: .....
- Các phân xưởng, khu vực làm việc đã được đăng ký: .....
  .....
- Các yếu tố đã được kiểm tra: .....
  .....
- Các phân xưởng, khu vực làm việc chưa được kiểm tra: .....
  .....

Giám đốc cơ sở lao động (Ký tên, đóng dấu)	Cơ quan kiểm tra (Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Hồ sơ vệ sinh lao động dùng để quản lý môi trường lao động, là cơ sở để xây dựng kế hoạch cải thiện điều kiện làm việc, ngăn ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và là thủ tục để giám định bệnh nghề nghiệp cho người lao động.

- Phần đăng kiểm môi trường lao động định kỳ do đơn vị có đủ điều kiện thực hiện đo kiểm tra môi trường lao động thực hiện.

GDVN

2. Các bệnh nghề nghiệp thường gặp và các biện pháp phòng chống; cách tổ chức khám bệnh nghề nghiệp, khám bố trí việc làm, chuẩn bị hồ sơ giám định bệnh nghề nghiệp.

2.1. Các bệnh nghề nghiệp thường gặp và các biện pháp phòng chống

Có 34 bệnh nghề nghiệp được bảo hiểm:

1. Bệnh bụi phổi silic nghề nghiệp.
2. Bệnh bụi phổi amiăng nghề nghiệp.
3. Bệnh bụi phổi bông nghề nghiệp.
4. Bệnh bụi phổi tạp chất nghề nghiệp.
5. Bệnh bụi phổi than nghề nghiệp.
6. Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp.
7. Bệnh hen nghề nghiệp.
8. Bệnh nhiễm độc chì nghề nghiệp.
9. Bệnh nhiễm độc nghề nghiệp do benzen và đồng đẳng.
10. Bệnh nhiễm độc thủy ngân nghề nghiệp.
11. Bệnh nhiễm độc mangan nghề nghiệp.
12. Bệnh nhiễm độc trinitrotoluen nghề nghiệp.
13. Bệnh nhiễm độc asen nghề nghiệp.
14. Bệnh nhiễm độc hóa chất bảo vệ thực vật nghề nghiệp.
15. Bệnh nhiễm độc nicotin nghề nghiệp
16. Bệnh nhiễm độc cacbon monoxit nghề nghiệp.
17. Bệnh nhiễm độc cadimi nghề nghiệp.
18. Bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn.
19. Bệnh giảm áp nghề nghiệp.
20. Bệnh nghề nghiệp do rung toàn thân.
21. Bệnh nghề nghiệp do rung cục bộ.
22. Bệnh phóng xạ nghề nghiệp.
23. Bệnh đục thể thủy tinh nghề nghiệp.
24. Bệnh nốt dầu nghề nghiệp.
25. Bệnh sạm da nghề nghiệp.
26. Bệnh viêm da tiếp xúc nghề nghiệp do crôm.
27. Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài.
28. Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc với cao su tự nhiên, hóa chất phụ gia cao su.
29. Bệnh Leptospira nghề nghiệp.
30. Bệnh viêm gan vi rút B nghề nghiệp.
31. Bệnh lao nghề nghiệp.
32. Nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp.
33. Bệnh viêm gan vi rút C nghề nghiệp.
34. Bệnh ung thư trung biểu mô nghề nghiệp.

- Sau khi chẩn đoán bị mắc bệnh nghề nghiệp, người lao động cần được:
+ Hạn chế tiếp xúc yếu tố gây bệnh nghề nghiệp đó.
+ Điều trị theo phác đồ của Bộ Y tế. Nhóm bệnh nhiễm độc nghề nghiệp phải được thải độc, giải độc kịp thời.
+ Điều dưỡng phục hồi và giám định suy giảm khả năng lao động để hưởng bảo hiểm xã hội.
- Một số bệnh nghề nghiệp và bệnh ung thư nghề nghiệp mà không có khả năng điều trị ổn định cần chuyển khám giám định ngay.
- Việc chẩn đoán bệnh nhiễm độc nghề nghiệp trong thời gian bảo đảm không nhất thiết phải xét nghiệm xác định chất độc trong cơ thể.
Việc chẩn đoán, giám định suy giảm khả năng lao động đối với từng bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội.
* Các biện pháp phòng chống.
+ Loại trừ các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại ngay từ khâu thiết kế nhà xưởng, lựa chọn công nghệ, thiết bị, nguyên vật liệu;
+ Ngăn chặn, hạn chế sự tiếp xúc, giảm thiểu tác hại của các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại bằng việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật và áp dụng các biện pháp tổ chức, hành chính (thông tin, tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; xây dựng nội quy, quy trình làm việc an toàn, vệ sinh lao động; chế độ bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động; quản lý máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động).
+ Việc kiểm tra biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc gồm các nội dung :Tình trạng an toàn, vệ sinh lao động của máy, thiết bị, nhà xưởng, kho tàng và nơi làm việc; Việc sử dụng, bảo quản phương tiện bảo vệ cá nhân; phương tiện phòng cháy, chữa cháy; các loại thuốc thiết yếu, phương tiện sơ cứu, cấp cứu tại chỗ; Việc quản lý, sử dụng máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; Kiến thức và khả năng của người lao động trong xử lý sự cố, ứng cứu khẩn cấp; Việc thực hiện chế độ bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động; Việc thực hiện kiến nghị của các đoàn thanh tra, kiểm tra an toàn, vệ sinh lao động, Điều tra tai nạn lao động.
+ Việc đánh giá hiệu quả biện pháp phòng, chống yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc gồm các nội dung: tổ chức triển khai các biện pháp phòng, chống yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc; Kết quả cải thiện Điều kiện lao động.
2.2. Cách tổ chức khám bệnh nghề nghiệp, khám bố trí việc làm chuẩn bị hồ sơ giám định bệnh nghề nghiệp.
2.2.1. Khám sức khỏe trước khi bố trí làm việc.
- Giấy giới thiệu từ người lao động hoặc danh sách có điền đầy đủ thông tin về nghề, công việc, yếu tố có hại tại nơi làm việc trong trường hợp cơ sở có nhiều lao động phải khám sức khỏe trước khi bố trí làm việc;
- Phiếu khám sức khỏe.

2.2.2. Khám phát hiện bệnh nghề nghiệp.

+ Người lao động tiếp xúc với các yếu tố có hại có khả năng mắc bệnh nghề nghiệp hoặc làm các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm kể cả người học nghề, tập nghề, đã nghỉ hưu hoặc đã chuyển công tác hoặc người lao động tham gia bảo hiểm xã hội đang bảo lưu thời gian đóng hoặc đã có quyết định nghỉ việc chờ giải quyết hưu trí, trợ cấp hàng tháng;

+ Người lao động không thuộc trường hợp trên nhưng chuyển sang làm nghề, công việc có nguy cơ mắc bệnh nghề nghiệp.

Hồ sơ đăng ký khám phát hiện bệnh nghề nghiệp gồm:

+ Phiếu khám sức khỏe trước khi bố trí làm việc;

+ Sổ khám sức khỏe phát hiện bệnh nghề nghiệp;

+ Bản sao hợp lệ một trong các giấy tờ sau: Kết quả thực hiện quan trắc môi trường lao động; Biên bản xác nhận tiếp xúc với yếu tố có hại gây bệnh nghề nghiệp cấp tính;

+ Bản sao giấy ra viện hoặc tóm tắt hồ sơ bệnh án.

2.2.3. Khám định kỳ cho người lao động mắc bệnh nghề nghiệp

Người lao động đã được chuẩn đoán mắc bệnh nghề nghiệp được khám định kỳ 06 hoặc 12 tháng.

Người sử dụng lao động chuẩn bị hồ sơ gồm: Giấy giới thiệu của người sử dụng lao động và hồ sơ bệnh nghề nghiệp. Trường hợp người lao động đã thôi việc, nghỉ việc, nghỉ chế độ thì người lao động tự chuẩn bị hồ sơ bệnh nghề nghiệp.

2.2.4. Điều tra bệnh nghề nghiệp

- Người lao động có yêu cầu điều tra bệnh nghề nghiệp có liên quan đến bản thân mà chưa được giải quyết chế độ;
- Người sử dụng lao động có yêu cầu điều tra bệnh nghề nghiệp;
- Xảy ra nhiều trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp cấp tính hoặc nhiều người bị ốm, mắc bệnh tại một cơ sở trong cùng thời điểm;
- Kết quả quan trắc môi trường lao động vượt giới hạn cho phép nhưng không có trường hợp được phát hiện bệnh nghề nghiệp hoặc không quan trắc môi trường và khám sức khỏe cho người lao động;
- Bảo hiểm xã hội có yêu cầu.

Ngoài ra các trường hợp điều tra lại và điều tra lần cuối bệnh nghề nghiệp.

Thời hạn điều tra bệnh nghề nghiệp là không quá 45 ngày kể từ ngày quyết định thành lập Đoàn điều tra có hiệu lực.

3. Tổ chức và kỹ năng sơ cấp cứu; phòng chống dịch bệnh tại nơi làm việc.

*** TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG SƠ CỨU, CẤP CỨU**

3.1. Lực lượng sơ cứu, cấp cứu gồm:

a) Người lao động được người sử dụng lao động phân công tham gia lực lượng sơ cứu. Việc phân công người lao động tham gia lực lượng sơ cứu phải đáp ứng các tiêu chí sau:

- Có đủ sức khỏe và tình nguyện tham gia các hoạt động sơ cứu, cấp cứu;

- Có thể có mặt sớm nhất tại vị trí xảy ra tai nạn lao động để hỗ trợ sơ cứu, cấp cứu trong thời gian làm việc;
- Được huấn luyện về sơ cứu, cấp cứu theo hướng dẫn.
b) Người làm công tác y tế tại cơ sở sản xuất kinh doanh.
3.2. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh có công việc thuộc danh mục công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, người sử dụng lao động sắp xếp và bố trí số lượng người lao động làm công tác sơ cứu, cấp cứu như sau:
a) Dưới 100 người lao động phải bố trí ít nhất 01 người lao động làm công tác sơ cứu, cấp cứu;
b) Cứ mỗi 100 người lao động tăng thêm phải bố trí thêm ít nhất 01 người lao động làm công tác sơ cứu, cấp cứu.
3.3. Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh khác**,** người sử dụng lao động sắp xếp và bố trí số lượng người lao động làm công tác sơ cứu, cấp cứu như sau:
a) Dưới 200 người lao động phải bố trí ít nhất 01 người lao động làm công tác sơ cứu, cấp cứu;
b) Cứ mỗi 150 người lao động tăng thêm phải bố trí thêm ít nhất 01 người lao động làm công tác sơ cứu, cấp cứu.
3.4. Bảo đảm mỗi ca làm việc hoặc nhóm làm việc lưu động phải có người hoặc lực lượng chịu trách nhiệm sơ cứu, cấp cứu.
***YÊU CẦU ĐỐ VỚI KHU VỰC SƠ CỨU, CẤP CỨU**
- Trường hợp trên 300 người cùng lao động tập trung trên một mặt bằng phải bố trí khu vực sơ cứu, cấp cứu.
- Khu vực sơ cứu, cấp cứu phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu như sau:
+ Phải đủ rộng để đặt cáng cứu thương và có chỗ cho người bị tai nạn lao động nằm và được thông khí, chiếu sáng và có biển hiệu (chữ thập);
+ Bố trí gần nhà vệ sinh, dễ tiếp cận với khu vực lao động, sản xuất và dễ dàng trong công tác sơ cứu, cấp cứu hoặc vận chuyển người lao động khi bị tai nạn lao động;
+ Danh mục trang thiết bị của khu vực sơ cứu, cấp cứu thực hiện theo quy định như sau:

1. Túi sơ cấp cứu tại nơi làm việc;
2. Bồn rửa tay có đủ nước sạch;
3. Giấy lau tay;
4. Tạp dề ni lông;
5. Tủ lưu giữ hồ sơ;
6. Đèn pin;
7. Vải, toan sạch;
8. Cặp nhiệt độ;
9. Giường, gối, chăn;
10. Cáng cứng;
11. Xà phòng rửa tay;

12 Dụng cụ chứa chất thải nguy hại và không nguy hại;

13. Bô hoặc chậu chứa chất thải của bệnh nhân;

14. Ghế đợi;

15. Tủ đựng vật tư tiêu hao và các dụng cụ, phương tiện sơ cứu, cấp cứu.

*** HUẤN LUYỆN SƠ CỨU, CẤP CỨU**

- Đối tượng huấn luyện sơ cứu, cấp cứu bao gồm:

+ Người lao động, trừ trường hợp đã có Giấy chứng nhận huấn luyện an toàn vệ sinh lao động;

+ Người được phân công tham gia lực lượng sơ cứu, cấp cứu.

- Thời gian, nội dung huấn luyện và huấn luyện lại hằng năm thực hiện theo quy định.

- Người được huấn luyện phải ký vào Sổ theo dõi huấn luyện sơ cứu, cấp cứu. Trường hợp người lao động đã có Giấy chứng nhận huấn luyện an toàn vệ sinh lao động thì không phải ký vào Sổ theo dõi huấn luyện sơ cứu, cấp cứu nhưng phải lưu bản sao Giấy chứng nhận huấn luyện an toàn vệ sinh lao động.

4. An toàn thực phẩm; quy trình lấy và lưu mẫu thực phẩm; tổ chức thực hiện bồi dưỡng hiện vật và dinh dưỡng cho người lao động; nâng cao sức khỏe nơi làm việc, phòng chống các bệnh không lây nhiễm tại nơi làm việc.

Quy định đối với cơ sở chế biến suất ăn sẵn, đối với căng tin kinh doanh ăn uống; bếp ăn tập thể; bếp ăn, nhà hàng ăn uống của khách sạn, khu nghỉ dưỡng; nhà hàng ăn uống phải có đầy đủ sổ sách ghi chép việc thực hiện chế độ kiểm thực 3 bước theo hướng dẫn của Bộ Y tế; có đủ dụng cụ lưu mẫu thức ăn, tủ bảo quản mẫu thức ăn lưu và bảo đảm chế độ lưu mẫu thực phẩm tại cơ sở ít nhất là 24 giờ kể từ khi suất ăn sẵn được chế biến xong. Cụ thể như sau:

*** Quy trình lấy mẫu và lưu mẫu thực phẩm:**

1.Quy trình lấy mẫu: Gồm 3 bước

BƯỚC 1: KIỂM TRA NGUỒN NGUYÊN LIỆU NHẬP VÀO

Thực phẩm nhập vào để chế biến cần được kiểm tra, ghi lại các thông tin để thuận lợi cho việc quản lý và đảm bảo các yêu cầu về an toàn thực phẩm. Các thông tin cần kiểm tra, giám sát bao gồm:

- Ngày giờ nhập nguyên liệu thực phẩm.
- Tên nguyên liệu thực phẩm.
- Số lượng nhập.
- Nguồn gốc của thực phẩm (giấy tờ tài liệu đi kèm).
- Đối với thực phẩm tươi sống: thịt có số, giấy kiểm dịch kèm theo, vật liệu bao bì chứa đựng
- Đối với thực phẩm chế biến đóng gói: tên hiệu, loại bao bì (kín/hở), hạn sử dụng.
- Tình trạng cảm quan của nguyên liệu thực phẩm khi nhập.
- Điều kiện bảo quản.
- Các xét nghiệm kèm theo (nếu có).

BƯỚC 2: KIỂM TRA THỰC ĐƠN SƠ CHẾ BIẾN

Khi nấu, chế biến thực phẩm cần kiểm tra, giám sát các thông tin:

- Ca ăn, ngày giờ chế biến.
- Tên nguyên liệu thực phẩm.
- Khối lượng đưa vào chế biến.
- Thời gian sơ chế xong.
- Thời gian nấu xong
- Thời gian phân phối xong thức ăn.
- Thời gian bắt đầu ăn.
- Tình trạng cảm quan trước khi đưa vào chế biến.
- Điều kiện bảo quản trước khi đưa vào chế biến.
- Vật dụng, bao bì chứa đựng để ăn.

BƯỚC 3: KIỂM TRA TRƯỚC KHI ĂN

Trước khi ăn cần kiểm tra, giám sát các thông tin:

- Ca ăn/Ngày giờ ăn.
- Tên các món ăn/Thực đơn.
- Số lượng/thực đơn.
- Nguồn gốc: món ăn cần được ghi rõ từ nguồn nào. Lấy từ bếp, kho của khách sạn, cơ sở dịch vụ ăn uống hay mua từ bên ngoài vào hay do đoàn khách tự mang đến. món ăn lấy từ các nguồn khác (cần ghi rõ địa chỉ của cơ sở cung cấp món ăn).
- Điều kiện chế biến món ăn.
- Điều kiện bảo quản món ăn: che đậy, nhiệt độ bảo quản.
- Thời gian sử dụng: là thời gian được tính từ lúc chế biến xong hoặc từ khi mua về cho đến khi ăn.
- Tình trạng cảm quan của món ăn.
- Xét nghiệm kiểm nghiệm chất lượng, ATTP kèm theo (nếu có).
- Lưu mẫu: lưu mẫu món ăn đầy đủ, kể cả nước uống, đồ ăn xế, đồ ăn bao gói…

2. Quy trình lưu mẫu thực phẩm 24h

Kiểm tra việc lưu mẫu thức ăn của khách sạn, bếp ăn tập thể theo quy định: các cơ sở dịch vụ ăn uống phải trang bị đủ các hộp lòng bằng inox hoặc thủy tinh để đựng từng món ăn, và lưu đủ tất cả các món ăn của mỗi bữa ăn, lưu mẫu trong tủ lạnh ≤ 5oC, thời gian lưu mẫu tối thiểu 24 giờ. Các mẫu thức ăn khô, rau quả lưu ≥ 300g, thức ăn lỏng, nước uống các loại lưu ≥ 500g-1lit. Tủ bảo quản bảo đảm sạch, nhiệt độ lạnh ≤ 5oC, thức ăn lưu của các bữa ăn được sắp xếp và có ký hiệu riêng, không dùng để bảo quản các loại thực phẩm khác và có người chịu trách nhiệm về lưu mẫu.

Hướng dẫn: <u>Chế độ lưu mẫu thực phẩm 24h</u> (Lưu mẫu thức ăn đã chế biến)

+ Nhiệt độ (T^o) lưu: 0-5°C.

+ Lưu theo thực đơn;

+ Lưu theo khẩu phần: Các mẫu thức ăn ≥ 300g

Rau quả ≥ 300g

Nước uống các loại ≥ 500ml-1lit

+ Trên lọ lưu mẫu dán nhãn ghi:

Ca ăn; ngày giờ lưu:.....
Tên mẫu thực phẩm lưu: .....
Khối lượng/Thể tích: .....
Nhiệt độ bảo quản: .....
Họ tên người lấy mẫu và ký tên: .....

+ Sổ lưu mẫu thực phẩm đã chế biến ghi:

Tên cơ sở: Thứ…, ngày … tháng … năm

Người phụ trách: …

Chế độ ăn hợp lý cho người lao động

Chế độ ăn uống hợp lý rất cần thiết để người lao động giữ gìn sức khỏe, bền bỉ, dẻo dai

Tuổi lao động là tuổi cơ thể đã trưởng thành cả về thể chất và tinh thần, là lúc đóng góp nhiều nhất cho xã hội bằng sức lao động, sáng tạo của mình. Chế độ ăn uống hợp lý rất cần thiết để người lao động giữ gìn sức khỏe, bền bỉ, dẻo dai trong lao động và ít mắc các bệnh mạn tính khi đã có tuổi.

Người lao động trí óc và chân tay đều cần thực hiện các nguyên tắc cơ bản về dinh dưỡng hợp lý sau:

Chế độ ăn cần đáp ứng nhu cầu về năng lượng, ăn thiếu và thừa đều có hại

Lao động tiêu hao năng lượng, lao động càng nặng thì nhu cầu năng lượng càng cao. Chế độ ăn thiếu năng lượng thì cơ thể mệt mỏi, năng suất lao động thấp, nếu kéo dài thì cơ thể bị suy dinh dưỡng.

Ở nước ta, nhiều chị em phụ nữ ở nông thôn do sinh đẻ nhiều, lao động nặng nên bị thiếu năng lượng kéo dài. Người bị thiếu năng lượng kéo dài thường sức khỏe kém, năng suất lao động thấp và sức chống đỡ với bệnh tật giảm.

Ngược lại, nếu chế độ ăn quá dư thừa năng lượng kéo dài sẽ dẫn tới thừa cân, béo bệu. Người béo trệ dễ mắc các bệnh tăng huyết áp, tiểu đường, xơ mỡ động mạch...

Đối với người lao động, cần theo dõi cân nặng thường kỳ để xem mình có bị béo hoặc gầy không? Người ta thường dùng chỉ số khối lượng cơ thể BMI chỉ số này ở trong khoảng 18,5-25 là bình thường, cao hay thấp quá đều không tốt.

Chế độ ăn cần cung cấp đủ nhu cầu các chất dinh dưỡng

- Trước hết là chất đạm (protit): Trong khẩu phần ăn có 10-15% năng lượng do đạm cung cấp, lao động càng nặng thì lượng đạm cũng cần tăng theo. Nên ăn khoảng 30-50% đạm từ nguồn gốc động vật. Chất đạm có nhiều trong thức ăn động vật (thịt, cá, sữa, trứng...) và thức ăn thực vật như đậu, đỗ, lạc.

- Chất béo và chất bột: là nguồn cung cấp năng lượng chính cho khẩu phần. Chất béo chứa nhiều năng lượng (gấp đôi chất bột và chất đạm), do đó khi lao động nặng có

thể ăn nhiều hơn. Không nên chỉ ăn chất béo động vật (dầu, mỡ) mà nên có 1/3 là chất béo nguồn gốc thực vật (vừng, lạc...).

- Chế độ ăn cần đủ vitamin và chất khoáng: Rau xanh và quả chín cung cấp vitamin, chất xơ và chất khoáng cần thiết, không thể thiếu được trong bữa ăn cho người lao động.

Cần thực hiện một chế độ ăn hợp lý

Bắt buộc ăn sáng trước khi đi làm. Bởi vì bữa ăn sáng cung cấp cho cơ thể năng lượng và các chất dinh dưỡng cần thiết cho lao động buổi sáng sau một đêm dài bụng đói. Tình trạng giảm đường huyết (do đói) trong khi lao động có thể gây ra những tai nạn, nhất là khi làm việc trên cao.

Khoảng cách giữa các bữa ăn không nên quá 4-5 giờ. Nhiều khi do chế độ làm ca kíp thông tầm, người ta tổ chức các bữa ăn giữa giờ (hoặc vào mùa thời vụ ở nông thôn). Các bữa ăn này tuy nhẹ nhưng phải cân đối chứ không chỉ giải quyết về nhu cầu năng lượng, đủ cho no bụng. Bữa ăn giữa giờ (hay ăn trưa) không nên quá nhiều, gây buồn ngủ và không nên dùng bia, rượu.

Nên cân đối thức ăn cho các bữa sáng, trưa, tối. Đảm bảo sự cân đối trong từng bữa ăn. Bữa ãn tối cần ăn trước khi đi ngủ 2-3 giờ.

Rượu, bia và lao động

Rượu có hại đối với sức khỏe do đó cần phải hạn chế. Sau khi vào cơ thể, hàm lượng rượu ở tổ chức não cao gấp hai lần ở máu. Lúc đầu rượu gây hưng phấn, kích thích nhưng sau đó gây ức chế, mệt mỏi, buồn ngủ. Do đó, phần lớn các tai nạn đáng tiếc trong khi lao động và tai nạn giao thông (thậm chí có thể gây chết người) đều liên quan đến rượu. Người lao động, đặc biệt là người lái các phương tiện vận tải, lao động trên cao, tuyệt đối không được uống rượu trong ngày lao động.

Uống bia vừa phải, uống nhiều có thể thừa cân mà cũng không nên uống trong giờ lao động. Cần duy trì chế độ ăn uống hợp lý và nếp sống điều độ, lành mạnh để giữ gìn khả năng lao động và sức sống trẻ trung của mình.

Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm: Do điều kiện công việc, người lao động nhiều khi dùng bữa ăn chính ở các quán ăn hoặc mua các thức ăn chế biến sẵn. Cần chú ý:

1. Chọn các thức ăn vừa qua chế biến sạch sẽ.
2. Tránh các thức ăn để lâu ở nhiệt độ ngoài trời, đặc biệt là các loại: thịt, lòng, phủ tạng gia súc...
3. Không dùng đá lạnh khi không biết nguồn gốc.
4. Chỉ ăn rau sống đã rửa kỹ ở nơi có nguồn nước sạch sẽ.

5. Kiến thức, kỹ năng, phương pháp xây dựng kế hoạch, phương án, trang bị phương tiện và các điều kiện cần thiết để thực hiện công tác vệ sinh lao động.

Biểu mẫu kế hoạch, phương án, trang bị phương tiện và các điều kiện cần thiết để thực hiện công tác vệ sinh lao động

STT	NỘI DUNG	NGƯỜI THỰC HIỆN	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	BIỆP PHÁP	KINH PHÍ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
I. Các biện pháp về kỹ thuật an toàn và phòng chống cháy nổ:					
1	Chế tạo, sửa chữa, mua sắm các thiết bị, bộ phận, dụng cụ, nhằm mục đích che, chắn, hãm, đóng, mở các máy, thiết bị, bộ phận, công trình, khu vực nguy hiểm, có nguy cơ gây sự cố, tai nạn lao động;				
2	Các giá để nguyên vật liệu, thành phẩm;				
3	Hệ thống chống sét, chống rò điện				
4	Mua sắm, sản xuất các thiết bị, trang bị phòng cháy, chữa cháy;				
5	Kiểm định máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn - vệ sinh lao động;				
II. Các biện pháp về kỹ thuật vệ sinh lao động phòng chống độc hại, cải thiện điều kiện lao động, bảo vệ môi trường:					
1	Lắp đặt các quạt thông gió, hệ thống hút bụi, hút hơi khí độc;				
2	Nâng cấp, hoàn thiện làm cho nhà xưởng thông thoáng, chống nóng, ồn và các yếu tố độc hại				
3	Xây dựng, cải tạo nhà tắm;				
4	Đo đạc các yếu tố môi trường lao				
5	Thực hiện việc xử lý chất thải				
III. Mua sắm trang thiết bị bảo vệ cá nhân:					
1	Dây an toàn, mặt nạ phòng độc; tất chống lạnh, tất chống vắt; ủng cách điện; ủng chịu axít; mũ bao tóc, mũ chống chấn thương sọ não; khẩu trang chống bụi; bao tai chống ồn; quần áo chống phóng xạ, chống điện từ				
2	Các trang thiết bị khác phù hợp với tình hình thực tế của cơ sở.				
IV. Chăm sóc sức khỏe người lao động:					
1	Khám sức khỏe khi tuyển dụng;				
2	Khám sức khỏe định kỳ;				
3	Khám phát hiện bệnh nghề				
4	Bồi dưỡng bằng hiện vật;				
5	Điều dưỡng và phục hồi chức năng cho người lao động;				
V. Tuyên truyền giáo dục, huấn luyện về an toàn - vệ sinh lao động:					
1	Tổ chức huấn luyện về an toàn - vệ sinh lao động cho người sử dụng lao động, người lao động;				
2	Kẻ pa nô, áp phích, tranh an toàn lao động; mua tài liệu, tạp chí an toàn - vệ sinh lao động;				
3	Phát các bản tin về an toàn - vệ sinh lao động trên các phương tiện truyền thông của cơ sở lao				

Page 1
Page 2

6. Phương pháp truyền thông giáo dục về vệ sinh lao động, phòng chống bệnh

nghề nghiệp.

6.1. Mục đích yêu cầu:

Công tác thông tin, tuyên truyền, huấn luyện về bảo hộ lao động có mục đích truyền tải đến tất cả các đối tượng những thông tin cần thiết, hướng dẫn cho họ những kĩ năng, nghiệp vụ, những kiến thức về khoa học kĩ thuật, về pháp luật để mọi đối tượng đều phải biết chăm lo cải thiện điều kiện làm việc, phòng tránh tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Việc nâng cao chất lượng công tác thông tin tuyên truyền và huấn luyện về công tác bảo hộ lao động, việc áp dụng các phương pháp phương tiện có hiệu quả để tuyên truyền, huấn luyện về bảo hộ lao động, xây dựng một hệ thống chương trình giảng dạy, đề cương bài giảng về bảo hộ lao động phù hợp với từng đối tượng là yêu cầu bức thiết hiện nay.

Mở rộng và nâng cao chất lượng đào tạo huấn luyện và bồi dưỡng cán bộ chuyên trách về bảo hộ lao động ở cơ sở.

6.2. Một số hình thức thông tin tuyên truyền chủ yếu

Hình thức thông tin tuyên truyền về bảo hộ lao đông cần phải đa dạng và phong phú:

- Các loại sách, báo, và các sổ tay an toàn lao động cho từng ngành nghề cho từng loại máy và thiết bị
- Sử dụng các hình thức văn hóa văn nghệ như: Nhạc thơ, kịch, phim, tranh ảnh, pano áp phích, phát thanh và truyền hình về bảo hộ lao động.
- Tổ chức triển lãm, trưng bày, giới thiệu về bảo hộ lao động.
- Tổ chức các hội thảo, tọa đàm, nói chuyện, trao đổi kinh nghiệm về công tác bảo hộ lao động.
- Tổ chức các hội nghị chuyên đề về từng mặt của kĩ thuật an toàn và bảo hộ lao động.

Tuyên truyền là một nghệ thuật phải luôn luôn đi sâu nghiên cứu, tìm tòi phát hiện xây dựng cái mới về cả nội dung và hình thức làm cho mọi người ưa thích và có tính giáo dục cao. Thông tin tuyên truyền phải làm cho người ta ha đọc, ham nghe, ham xem. Như vậy, hình thức và phương pháp phải phong phú, phải linh hoạt và áp dụng đúng lúc đúng chỗ.

6.3. Tổ chức huấn luyện về bảo hộ lao động theo quy định

Yêu cầu tuyền truyền huấn luyện là rất lớn. Trong phạm vi trách nhiệm của mình, người sử dụng lao động phải tổ chức triển khai huấn luyện theo nội dung quy định tại các văn bản pháp luật của Nhà nước về công tác này.

Trong huấn luyện cần chú ý đến một số vấn đề sau đây:

- Phải chuẩn bị nội dung huấn luyện cho sát với từng loại đối tượng. Cán bộ làm việc này phải thông hiểu thực tế ở cơ sở. Phải căn cứ vào quy phạm, quy trình kĩ thuật an toàn và tiêu chuẩn vệ sinh lao động của ngành, hoặc của Nhà nước ban hành mà soạn ra nội dung huấn luyện phù hợp, tổ chức huấn luyện nghiêm túc, tránh tình trạng làm qua lao cho xong việc.

- Việc huấn luyện phải chú ý từ việc chuẩn bị nội dung, xác định đối tượng huấn luyện, loại, tổ chức lớp và tổ chức việc kiểm tra sát hạch cấp chứng chỉ, cần chú ý rút kinh nghiệm để nâng cao dần chất lượng công tác huấn luyện ngày một tốt hơn.

- Tài liệu huấn luyện và bản kiểm tra sát hạch của mỗi cá nhân đều phải lưu hồ sơ đầy đủ nghiệm túc.

- Ngoài việc huấn luyện, sát hạch theo chế độ quy định, cơ sở phải cùng với Công đoàn tổ chức các hình thức tuyên truyền, giáo dục rộng rãi thích hợp như : triển lãm tranh vẽ, nói chuyện chuyên đề, tổ chức thi tìm hiểu công tác bảo hộ lao động, tổ chức văn nghệ, thông tin, nêu các gương tốt, việc tốt, và đấu tranh phê phán những việc làm sai trái ở ngay doanh nghiệp.

- Ở mỗi doanh nghiệp cần đầu tư công sức và công tác tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện về công tác bảo hộ lao động. Yêu cầu công tác này đối với doanh nghiệp là càng làm được sâu rộng thì càng tốt. Phải gây thành phong trào quần chúng tự giác chấp hành các quy phạm, quy trình kĩ thuật an toàn về vệ sinh lao động, kiên quyết đấu tranh ngăn chặn những vi phạm gây ra tai nạn, bệnh nghề nghiệp cho người lao động.

7. Lập và quản lý thông tin về vệ sinh lao động, bệnh nghề nghiệp tại nơi làm việc; lập và quản lý hồ sơ sức khỏe người lao động, hồ sơ sức khỏe của người bị bệnh nghề nghiệp

(Thông tư 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động)

7.1. Quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động

- Việc quản lý, chăm sóc sức khỏe, phòng chống bệnh nghề nghiệp cho người lao động phải được thực hiện từ thời điểm người lao động được tuyển dụng và trong suốt quá trình làm việc tại cơ sở lao động.

- Việc bố trí, sắp xếp vị trí việc làm phải phù hợp với tình hình sức khỏe của người lao động đồng thời đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Không bố trí người bị bệnh nghề nghiệp vào làm việc tại các vị trí lao động có tiếp xúc với yếu tố có hại gây bệnh nghề nghiệp đó khi chưa kiểm soát hoặc giảm thiểu được việc tiếp xúc với các yếu tố có hại này;

+ Hạn chế bố trí người lao động bị các bệnh mạn tính làm việc tại những vị trí lao động có yếu tố có hại liên quan đến bệnh đang mắc. Trường hợp phải bố trí người lao động bị các bệnh mạn tính làm việc tại những vị trí lao động có yếu tố có hại liên quan đến bệnh đang mắc thì người sử dụng lao động phải giải thích đầy đủ các yếu tố có hại đối với sức khỏe của người lao động và chỉ được bố trí làm việc sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của người lao động.

7.2. Sơ cứu, cấp cứu tại nơi làm việc

- Việc bố trí lực lượng sơ cứu, cấp cứu, trang bị phương tiện, thiết bị, vật tư, sơ cứu, cấp cứu phải căn cứ vào các yếu tố sau:

+ Loại hình sản xuất, bản chất của yếu tố nguy hiểm, có hại;
+ Số lượng người lao động, số lượng ca làm việc; bố trí ca làm việc;
+ Nguy cơ gây tai nạn có thể xảy ra tại nơi làm việc;
+ Khoảng cách từ nơi làm việc đến cơ sở y tế gần nhất;
+ Tỷ lệ tai nạn lao động (nếu có).
- Đối với vị trí làm việc có sử dụng hóa chất độc hoặc chất gây ăn mòn phải trang bị vòi tắm khẩn cấp và phương tiện rửa mắt tại vị trí dễ tiếp cận trong khu vực làm việc và được bảo dưỡng theo quy định của nhà sản xuất hoặc quy định của pháp luật (nếu có).
- Đối với nơi làm việc có sử dụng hóa chất đã được phân loại là hóa chất nguy hiểm theo quy định của pháp luật về hóa chất thì phải có phiếu an toàn hóa chất bằng tiếng Việt, ghi rõ hướng dẫn về sơ cứu, cấp cứu đối với loại hóa chất đó, đặt gần vị trí của túi sơ cứu, cấp cứu để dễ tiếp cận. Nếu hóa chất sử dụng có chất giải độc thì phải có sẵn chất giải độc và hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt trong túi sơ cứu, cấp cứu.
- Có lực lượng sơ cứu, cấp cứu đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 7 Thông tư này.
- Công bố công khai các thông tin về vị trí, số lượng của túi sơ cứu, trang thiết bị, các phương tiện cấp cứu, phòng hoặc khu vực sơ cứu, cấp cứu và danh sách thành viên lực lượng sơ cứu, cấp cứu tại các khu vực làm việc của cơ sở lao động để cho người lao động biết và sử dụng khi cần thiết.
- Trang thiết bị, phương tiện sơ cứu, cấp cứu (bao gồm cả túi sơ cứu) và số lượng người làm công tác sơ cứu, cấp cứu phải được định kỳ kiểm tra, rà soát để bảo đảm luôn trong tình trạng sử dụng tốt và phù hợp với các yêu cầu quy định tại Thông tư này.

7.3 Quy định về chế độ báo cáo

Tuyến cơ sở
- Đơn vị và nội dung báo cáo

+ Cơ sở lao động thực hiện việc báo cáo y tế lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm Thông tư này;

+ Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc tuyến huyện và Trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện việc báo cáo các trường hợp tai nạn lao động được khám và điều trị tại đơn vị theo mẫu quy định tại Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn vệ sinh lao động (sau đây gọi tắt là Nghị định số 39/2016/NĐ-CP).
- Đơn vị nhận báo cáo:
+ Trung tâm y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Trung tâm y tế) nơi đặt trụ sở chính của cơ sở lao động;
+ Đơn vị quản lý y tế bộ, ngành đối với trường hợp cơ sở lao động thuộc quyền quản lý của bộ, ngành.
- Thời gian gửi báo cáo:
+ Trước ngày 05 tháng 7 hằng năm đối với báo cáo 6 tháng đầu năm;

+ Trước ngày 10 tháng 01 năm tiếp theo đối với báo cáo năm.

Tuyến huyện

- Đơn vị và nội dung báo cáo:

+ Trung tâm y tế thực hiện việc báo cáo y tế lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc tuyến tỉnh thực hiện việc báo cáo các trường hợp tai nạn lao động được khám và điều trị tại các đơn vị theo mẫu quy định tại Nghị định số 39/2016/NĐ-CP.

+ Đơn vị nhận báo cáo: Sở Y tế.

- Thời gian gửi báo cáo:

+ Trước ngày 10 tháng 7 hằng năm đối với báo cáo 6 tháng đầu năm;

+ Trước ngày 15 tháng 01 năm tiếp theo đối với báo cáo năm.

Tuyến tỉnh

- Đơn vị và nội dung báo cáo:

+ Sở Y tế và đơn vị quản lý y tế Bộ, ngành thực hiện việc báo cáo y tế lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này;

+ Sở Y tế thực hiện việc báo cáo danh sách các đơn vị đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động trên địa bàn theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

+ Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Y tế (Cục Quản lý môi trường y tế).

- Thời gian gửi báo cáo:

+ Đối với báo cáo y tế lao động:

+ Trước ngày 15 tháng 7 hằng năm đối với báo cáo 6 tháng đầu năm;

+Trước ngày 25 tháng 01 năm tiếp theo đối với báo cáo năm.

+ Đối với báo cáo danh sách các đơn vị đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động: Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày Sở Y tế công bố đơn vị đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động trên cổng thông tin điện tử của Sở Y tế.

8. Công tác phối hợp với người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động hoặc bộ phận quản lý công tác an toàn, vệ sinh lao động để thực hiện các nhiệm vụ liên quan.

Theo điều 73- Luật Vệ sinh an toàn lao động 2015 quy định về Bộ phận y tế như sau:

1. Căn cứ vào quy mô, tính chất lao động, nguy cơ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, điều kiện lao động mà người sử dụng lao động phải bố trí người làm công tác y tế hoặc thành lập bộ phận y tế chịu trách nhiệm chăm sóc và quản lý sức khỏe của người lao động.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

2. Người làm công tác y tế, bộ phận y tế có nhiệm vụ tham mưu, giúp người sử dụng lao động và trực tiếp thực hiện việc quản lý sức khỏe của người lao động, với nội dung chủ yếu sau đây:

a) Xây dựng phương án, phương tiện sơ cứu, cấp cứu, thuốc thiết yếu và tình huống

cấp cứu tai nạn lao động, tổ chức tập huấn công tác sơ cứu, cấp cứu cho người lao động tại cơ sở;
b) Xây dựng kế hoạch và tổ chức khám sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, giám định y khoa xác định mức suy giảm khả năng lao động khi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, điều dưỡng và phục hồi chức năng lao động, tư vấn các biện pháp phòng, chống bệnh nghề nghiệp; đề xuất, bố trí vị trí công việc phù hợp với sức khỏe người lao động;
c) Tổ chức khám bệnh, chữa bệnh thông thường tại cơ sở và sơ cứu, cấp cứu người bị nạn khi xảy ra tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động theo quy định;
d) Tuyên truyền, phổ biến thông tin về vệ sinh lao động, phòng, chống bệnh nghề nghiệp, nâng cao sức khỏe tại nơi làm việc; kiểm tra việc chấp hành điều lệ vệ sinh, tổ chức phòng, chống dịch bệnh, bảo đảm an toàn, vệ sinh thực phẩm cho người lao động tại cơ sở; tổ chức thực hiện bồi dưỡng hiện vật theo quy định;
đ) Lập và quản lý thông tin về công tác vệ sinh, lao động tại nơi làm việc; tổ chức quan trắc môi trường lao động để đánh giá các yếu tố có hại; quản lý hồ sơ sức khỏe người lao động, hồ sơ sức khỏe của người bị bệnh nghề nghiệp (nếu có);
e) Phối hợp với bộ phận an toàn, vệ sinh lao động thực hiện các nhiệm vụ có liên quan quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật này.
3. Người làm công tác y tế, bộ phận y tế có quyền sau đây:
a) Yêu cầu người phụ trách bộ phận sản xuất ra lệnh đình chỉ công việc hoặc có thể quyết địnhviệc tạm đình chỉ công việc trong trường hợp khẩn cấp khi phát hiện các dấu hiệu vi phạm hoặc các nguy cơ gây ảnh hưởng sức khỏe, bệnh tật, ốm đau cho người lao động, đồng thời phải báo cáo người sử dụng lao động về tình trạng này; quản lý trang thiết bị y tế, thuốc phục vụ sơ cứu, cấp cứu tại nơi làm việc; hướng dẫn sơ cứu, cấp cứu cho người lao động tại cơ sở;
b) Đình chỉ việc sử dụng các chất không bảo đảm quy định về an toàn, vệ sinh lao động;
c) Được người sử dụng lao động bố trí thời gian tham gia các cuộc họp, hội nghị và giao dịch với cơi quan y tế địa phương hoặc y tế bộ, ngành để nâng cao nghiệm vụ và phối hợp công tác
4. Người làm công tác y tế ở cơ sở phải có trình độ chuyên môn về y tế và chứng chỉ chứng nhận chuyên môn về y tế lao động.
5. Trường hợp cơ sở không bố trí được người làm công tác y tế hoặc không thành lập được bộ phận y tế theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều này thì phải có hợp đồng với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ năng lực theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế để thực hiện các nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe người lao động quy định tại khoản 2 Điều này.